UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7308 /QĐ - UBND	*Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thạch Thất

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6251/TTr-TNMT-KHTH ngày 14 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thạch Thất với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạch Thất:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp TP phân bổ (ha)	Diện tích cấp Huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**18.459,05**		**18.459,05**		**18.459,05**	
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**9.368,74**	**50,75**	**6.816,80**	**1.068,38**	**7.885,18**	**42,72**
1.1	Đất lúa nước	DLN	5.300,98	28,72	3.771,20	85,20	3.856,40	20,89
	Đất lúa nước 2 vụ trở lên	LUC	5.057,89	27,40	3.764,70	-2,82	3.761,88	20,38
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,58	4,28	653,80	82,86	736,66	3,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	346,03	1,87	446,00	0,03	446,03	2,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	325,90	1,77	325,90		325,90	1,77

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.824,21	9,88	1.655,80	51,81	1.707,61	9,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,66	1,17	163,20	176,69	339,89	1,84
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**8.110,20**	**43,94**	**11.491,30**	**-1.477,66**	**10.013,64**	**54,25**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	48,92	0,27	92,30	-38,63	53,67	0,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.498,67	8,12	1.566,30	-10,22	1.556,08	8,43
2.3	Đất an ninh	CAN	6,18	0,03	127,70	28,19	155,89	0,84
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	1.598,56	8,66	1.624,70	63,38	1.688,08	9,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	307,41	1,67		396,61	396,61	2,15
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	34,93	0,19		34,63	34,63	0,19
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30	0,00	20,00	-19,70	0,30	0,00
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	10,54	0,06	11,00	10,84	21,84	0,12
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA			513,50	-374,50	139,00	0,75
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17,19	0,09	17,80	0,54	18,34	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,50	0,61	267,10	61,70	328,80	1,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	579,31	3,14		571,48	571,48	3,10
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.302,20	12,47	3.517,90	-586,77	2.931,13	15,88
	Đất cơ sở văn hóa		11,76	0,06	31,70	54,04	85,74	0,46
	Đất cơ sở y tế		8,40	0,05	43,40	-14,25	29,15	0,16
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		947,17	5,13	1.535,10	-546,65	988,45	5,35
	Đất cơ sở thể dục - thể thao		21,47	0,12	32,20	31,12	63,32	0,34
2.11	Đất ở đô thị	ODT	33,94	0,18	404,50	-169,78	234,72	1,27
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**980,11**	**5,31**	**151,00**	**409,23**	**560,23**	**3,03**
	Đất chưa sử dụng còn lại				151,00	409,23	560,23	3,03
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				848,50	-428,62	419,88	2,27
Các chỉ tiêu quan sát								
4	Đất đô thị	DTD	291,23	1,58	13.375,90	-12.893,47	482,43	2,61
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.637,85	14,29		3.057,75	3.057,75	16,57

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1 888,38	1 328,87	559,51
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	1 213,73	885,20	328,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,66	154,40	31,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,82	46,19	23,63

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	394,41	229,05	165,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,59	13,86	10,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17	0,17	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		249,68	156,72	92,96
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	LUC/HNK	54,40	25,99	28,41
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	12,80	6,00	6,80
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	134,36	88,79	45,57
2.5	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	32,52	26,34	6,18
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)	15,60	9,60	6,00

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP	399,95	9,95	390,00
1.1	Đất lúa nước	DLN	3,23	3,23	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	393,41	3,41	390,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,59	0,59	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,72	2,72	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,93	12,53	7,40
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,00	2,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,92	2,92	
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,93	7,53	7,40
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	0,08	0,08	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thạch Thất, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thạch Thất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9 368,74**	**9 305,12**	**9 201,06**	**8 839,68**	**8 504,16**	**8 052,35**
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	5 300,98	5 291,87	5 200,81	4 865,84	4 549,22	4 271,89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,58	789,58	787,08	770,18	760,55	752,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	346,03	346,03	346,03	346,03	346,03	346,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	325,90	325,90	325,90	325,90	325,90	325,90
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1 824,21	1 788,55	1 788,55	1 776,41	1 731,53	1 588,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,66	216,53	215,92	265,46	280,07	297,71
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8 110,20**	**8 173,82**	**8 277,88**	**8 646,55**	**8 993,45**	**9 449,07**
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	48,92	49,21	49,27	50,09	52,27	53,67
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1 498,67	1 498,67	1 498,67	1 514,82	1 526,15	1 526,33
2.3	Đất an ninh	CAN	6,18	6,18	6,18	10,23	115,57	140,17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	1 598,56	1 598,56	1 641,87	1 584,30	1 624,39	1 680,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	307,41	307,41	307,61	327,80	355,01	360,65
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	34,93	34,93	34,63	34,63	34,63	34,63
2.7	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	10,54	10,54	10,54	10,64	11,14	11,14
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA		1,81	3,34	18,00	18,00	18,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17,19	17,19	17,19	17,54	17,72	18,29
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,50	114,00	115,30	128,11	135,97	323,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	579,31	579,31	579,31	576,32	576,20	575,82
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2 302,20	2 328,83	2 371,48	2 519,80	2 621,67	2 764,06

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
3	Đất đô thị	DTD	291,23	291,23	326,23	384,23	427,23	427,23
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2 637,85	2 637,02	2 651,93	2 803,32	2 850,60	2 887,98

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**1 328,87**	**63,62**	**104,06**	**370,77**	**338,02**	**452,40**
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	885,20	9,11	88,47	281,99	261,52	244,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	154,40	18,72	9,72	57,63	19,13	49,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,19		2,50	21,00	9,63	13,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	229,05	35,66		9,95	43,88	139,56
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,86	0,13	3,20	0,20	3,86	6,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17		0,17			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**156,72**		**2,59**	**59,81**	**58,10**	**36,22**
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	LUC/HNK	25,99			5,00	15,99	5,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	6,00			2,00	2,00	2,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	88,79		2,59	47,21	15,47	23,52
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	26,34			2,00	21,64	2,70
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR (a)	9,60			3,60	3,00	3,00

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**9,95**			**6,86**	**2,50**	**0,59**
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	3,23			3,23		
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	3,41			1,41	2,00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,59					0,59

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,72			2,22	0,50	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,53**			**0,43**	**8,88**	**3,22**
	Trong đó:							
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,00				2,00	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,92			0,20		2,72
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
-	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,53			0,23	6,80	0,50
3	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**0,08**				**0,08**	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thạch Thất, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Thạch Thất và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Thạch Thất:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn